BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017

đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 14/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Lê Vỹ	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22/03/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 21 tháng 07 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4100259236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

K/T.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Số: 2082/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 21 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.212.542.037.675**	**1.110.313.767.543**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**58.677.900.539**	**33.769.815.934**
111	1. Tiền		58.677.900.539	33.769.815.934
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**45.188.315.480**	**43.763.549.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.450.000.000	12.450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		32.738.315.480	31.313.549.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**503.082.910.121**	**448.561.805.046**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	396.659.092.048	390.166.119.671
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	65.372.182.750	58.824.458.302
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	35.224.600.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.233.364.106	5.184.607.519
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.705.831.984)	(5.912.883.647)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	299.503.201	299.503.201
140	**IV. Hàng tồn kho**	**11**	**540.239.053.472**	**530.911.536.381**
141	1. Hàng tồn kho		540.239.053.472	530.911.536.381
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**65.353.858.063**	**53.307.061.182**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	21.288.313.641	18.189.137.354
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.065.544.422	35.090.715.984
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	27.207.844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**811.872.171.134**	**700.206.319.028**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.737.860.857**	**6.562.712.422**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.737.860.857	6.562.712.422
220	**II . Tài sản cố định**		**634.928.048.075**	**583.028.035.159**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	616.168.065.456	564.156.126.224
222	*- Nguyên giá*		*1.213.076.953.792*	*1.102.534.524.670*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(596.908.888.336)*	*(538.378.398.446)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	18.759.982.619	18.871.908.935
228	*- Nguyên giá*		*27.514.903.269*	*26.671.721.451*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.754.920.650)*	*(7.799.812.516)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**99.528.400.873**	**41.131.643.353**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	99.528.400.873	41.131.643.353
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**70.677.861.329**	**69.483.928.094**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	62.377.403.301	60.796.879.175
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	523.023.512	442.190.751
269	3. Lợi thế thương mại		7.777.434.516	8.244.858.168
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.024.414.208.809**	**1.810.520.086.571**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.144.392.719.460**	**1.014.258.248.977**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.055.965.298.074**	**995.070.359.524**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	161.847.438.445	144.086.723.704
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	22.420.812.663	21.410.583.718
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.288.844.797	37.534.712.605
314	4. Phải trả người lao động		33.565.757.391	55.795.017.646
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.593.133.805	10.811.269.238
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	124.206.459	225.323.517
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	17.392.961.929	18.042.589.325
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	719.552.414.217	668.174.834.877
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	10.484.606.061	9.670.013.999
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.695.122.307	29.319.290.895
330	**II. Nợ dài hạn**		**88.427.421.386**	**19.187.889.453**
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	481.366.534	552.366.534
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	85.842.141.230	16.056.850.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	85.965.377	767.999.734
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.017.948.245	1.810.673.185
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**880.021.489.349**	**796.261.837.594**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**880.021.489.349**	**796.261.837.594**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		259.201.940.000	216.005.310.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*259.201.940.000*	*216.005.310.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309.636.832	309.636.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		444.542.653.639	285.066.457.930
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.172.748.443	2.717.251.970
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.463.101.610	260.526.941.961
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*137.463.101.610*	*260.526.941.961*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.331.408.825	31.636.238.901
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.024.414.208.809**	**1.810.520.086.571**

Bình Định, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Phương Thảo	Nguyễn Thị Mỹ Loan	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 4100259236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**1.942.354.969.600**	**1.755.246.613.185**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.942.354.969.600**	**1.755.246.613.185**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**27**	**1.637.218.803.917**	**1.496.267.143.906**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**305.136.165.683**	**258.979.469.279**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	5.846.075.167	4.346.482.229
22	6. Chi phí tài chính	29	18.602.144.388	18.626.424.452
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*16.057.590.677*	*14.969.220.378*
25	7. Chi phí bán hàng	30	82.727.265.692	63.673.754.275
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	38.812.193.229	51.428.704.484
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**170.840.637.541**	**129.597.068.297**
31	10. Thu nhập khác	32	7.130.310.843	8.198.775.929
32	11. Chi phí khác	33	2.314.965.493	1.682.076.840
40	**12. Lợi nhuận khác**		**4.815.345.350**	**6.516.699.089**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**175.655.982.891**	**136.113.767.386**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	27.169.508.572	25.371.096.365
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(762.867.118)	(14.208.046)
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**149.249.341.437**	**110.756.879.067**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**142.661.784.618**	**105.940.315.498**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**6.587.556.819**	**4.816.563.569**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**5.504**	**5.395**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**37**	**4.403**	**4.559**

Bình Định, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Phương Thảo	Nguyễn Thị Mỹ Loan	K/T.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100259236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***175.655.982.891***	***136.113.767.386***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***84.323.493.820***	***74.188.082.826***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		73.087.858.626	63.219.720.401
03	- Các khoản dự phòng		814.815.459	(429.402.688)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(84.992.054)	31.954.822
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.551.778.888)	(3.603.410.087)
06	- Chi phí lãi vay		16.057.590.677	14.969.220.378
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***259.979.476.711***	***210.301.850.212***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(29.623.973.946)	(169.766.951.349)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.327.517.091)	(58.561.224.524)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.413.465.934)	(23.096.013.154)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.903.809.401)	(10.158.718.198)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.093.659.327)	(13.513.451.075)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.506.916.739)	(33.693.954.817)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33.000.000	2.700.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.605.856.392)	(18.626.645.997)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***123.537.277.880***	***(114.415.108.902)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(165.222.534.235)	(92.846.504.788)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.402.486.362	3.040.070.358
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.649.366.480)	(30.182.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	25.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(25.617.413.845)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.571.983.017	1.192.125.795
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(195.897.431.336)***	***(119.413.722.480)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	35.999.820.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.171.334.564.056	1.041.185.353.826
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.050.171.693.486)	(921.585.815.807)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.025.285.000)	(3.555.249.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***97.137.585.570***	***152.044.108.519***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**24.777.432.114**	**(81.784.722.863)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**33.769.815.934**	**152.102.735.723**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		130.652.491	177.102.810
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**58.677.900.539**	**70.495.115.670**

Bình Định, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Phương Thảo	Nguyễn Thị Mỹ Loan	K/T.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC HAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 4100259236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 14/08/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là: 259.201.940.000 VND (Hai trăm năm mươi chín tỷ, hai trăm lẻ một triệu, chín trăm bốn mươi ngàn đồng); Tương đương 25.920.194 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 07 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Vina G7	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
Công ty Cổ phần Đá Universal	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định [1]	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Mua bán, sửa chữa ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng [1]	TP Đà Nẵng	100%	100%	Mua bán, sửa chữa ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai [2]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ

[1] Thực hiện theo quyết định số 106/QĐ-HĐQT và số 109/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thành lập Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng chuyển đổi tư cách pháp nhân từ Chi nhánh Toyota Quy Nhơn và Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng với số vốn điều lệ tương ứng là 40.000.000.0000 VND và 70.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 02 công ty này vào ngày 23/12/2016 và 30/12/2016. Ngày 01/01/2017, Công ty

đã tiến hành việc góp vốn và hoàn tất các thủ tục bàn giao toàn bộ tài sản, nợ phải trả từ 02 chi nhánh cũ sang 02 Công ty mới.

[2] Theo quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 31/01/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Phú Tài tại Đồng Nai kể từ ngày 30/04/2017. Đồng thời, theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 23/02/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai với số vốn điều lệ là 45.000.000.000 VND. Công ty đã làm các thủ tục bàn giao tài sản của Chi nhánh Công ty Cổ phần Phú Tài tại Đồng Nai sang Công ty TNHH MTV Phú Tài vào ngày 01/05/2017.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	Huyện ĐăkR'lâp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thắng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai [3]	Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương [3]	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát [4]	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

Trong đó:
[3] Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.
[4] Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát đang trong giai đoạn đầu tư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan

nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với

khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế
Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:
- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2017, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 của UBND Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Định và số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đát ốp lát tại Tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Bình Định và Tỉnh Hưng Yên. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đát ốp lát tại Tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017 là năm đầu tiên nhà máy chế biến đá ốp lát tại Tỉnh Hưng Yên và Tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.446.914.958	1.654.407.193
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.230.985.581	32.115.408.741
	58.677.900.539	**33.769.815.934**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn[1]	32.738.315.480	32.738.315.480	31.313.549.000	31.313.549.000
	32.738.315.480	**32.738.315.480**	**31.313.549.000**	**31.313.549.000**

[1] Tại ngày 30/06/2017, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 32.738.315.480 VND được gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 9,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
- *Tổng Công ty MBLand* [1]	*450.000.000*		-	*450.000.000*		-
- *Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định* [2]	*12.000.000.000*	*21.100.000.000*	-	*12.000.000.000*		-
	12.450.000.000	**21.100.000.000**	-	**12.450.000.000**		-

[1] Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[2] Ngày 16/01/2017 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định bắt đầu giao dịch trên sàn UPCOM nên giá trị hợp lý của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2017 được xác định theo giá đóng cửa cùng ngày trên sàn UPCOM, tại thời điểm 01/01/2017 không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Anavil	1.834.272.365	6.714.242.346
- Carrefour	372.950.104	19.050.409.418
- Castorama	17.742.351.780	19.961.072.003
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vận Tải Thế Anh	14.300.804.564	5.122.454.027
- Công ty TNHH Thanh Hòa	8.018.603.804	7.200.371.915
- Granitas Granit	15.794.445.074	8.073.318.779
- Axcess Inc Pte Ltd-Mco	12.526.928.489	8.566.730.042
- Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	11.052.968.481	12.273.980.243
- Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Gỗ Tiến Đạt	428.999.999	14.998.156.339
- Công ty TX-CIRCA Việt Nam	-	6.335.992.617
- B and Q PLC	26.464.557.785	24.589.727.632
- Yaraghi LLC	9.830.513.075	592.333.120
- Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung	-	25.037.500.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	18.326.448.543	31.000.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	259.965.247.985	200.649.831.190
	396.659.092.048	**390.166.119.671**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	(586.717.023)	613.347.023	(613.347.023)
- Coramandel Agencies	1.274.099.712	-	4.111.999.872	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thăng Tiến	-	-	5.460.000.000	-
- Chamundi Natural Stones	9.636.197.213	-	7.653.709.840	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	-	-	16.286.275.971	-
- Ông Huỳnh Bá Thắng	20.000.000.000	-	-	-
- Các khoản khác	33.875.168.802	-	24.699.125.596	-
	65.372.182.750	**(586.717.023)**	**58.824.458.302**	**(613.347.023)**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	35.224.600.000	-
	35.224.600.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn:

Hợp đồng cho vay vốn số 1905/HĐCV ngày 19/05/2017 giữa Công ty và Công ty Sản xuất đá Granite TNHH với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;

- Lãi suất vay:6,5% - 9%/năm;
- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Hình Thức đảm bảo: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là: 35.224.600.000 VND.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	289.075.000	-	173.625.000	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	9.761.988.517	-	3.949.624.324	-
Phải thu khác	1.182.300.589	(218.100.000)	1.061.358.195	(218.100.000)
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	*365.926.685*	-	*248.656.920*	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	*411.602.245*	-	*482.546.090*	-
- Phải thu về lãi cho vay	*105.497.558*	-	-	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	*218.100.000*	*(218.100.000)*	*218.100.000*	*(218.100.000)*
- Phải thu khác	*81.174.101*	-	*112.055.185*	-
	11.233.364.106	**(218.100.000)**	**5.184.607.519**	**(218.100.000)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.722.162.965	-	4.547.014.530	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ [1]	*4.669.162.965*	-	*4.456.686.530*	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	*53.000.000*	-	*90.328.000*	-
Phải thu khác	2.015.697.892	-	2.015.697.892	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi	*2.015.697.892*	-	*2.015.697.892*	-
	6.737.860.857	-	**6.562.712.422**	-

[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201	299.503.201
	299.503.201	**299.503.201**

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	907.919.767	-	1.224.649.767	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.937.136	-	548.933.015	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	613.347.023	-
GLOBAL HOME SRO	1.071.012.417	-	1.071.012.417	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia Việt	108.089.204	-	108.089.204	-
Công ty Cổ phần Nội thất SAVI	242.998.562	72.899.569	242.998.562	121.499.281
Công ty TNHH Tần Cương	1.175.007.342	587.503.798	1.175.007.342	587.503.798
Các khoản phải thu khác	3.451.531.890	208.471.200	3.155.609.730	217.159.432
	8.092.213.341	**868.874.567**	**8.139.647.060**	**926.162.511**

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty về khả năng có thể thu hồi công nợ của từng đối tượng. Trong kỳ, công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	27.836.496.011	-	18.422.858.221	-
Nguyên liệu, vật liệu	243.691.622.077	-	224.492.892.891	-
Công cụ, dụng cụ	2.966.191.664	-	2.808.620.694	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	178.594.117.395	-	209.510.220.080	-
Thành phẩm	11.054.315.591	-	7.126.527.405	-
Hàng hoá	76.096.310.734	-	68.550.417.090	-
	540.239.053.472	**-**	**530.911.536.381**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.629.304.252	1.381.014.603
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.995.799.149	6.091.285.711
- Chi phí tiền bảo hiểm	712.738.814	1.021.983.159
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	7.864.950.303	7.893.059.547
- Chi phí thuê đất	1.465.568.015	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.619.953.108	1.801.794.334
	21.288.313.641	**18.189.137.354**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2.634.027.675	2.920.225.586
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.024.785.307	4.919.007.302
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	5.009.849.983	7.311.925.138
- Chi phí chờ phân bổ khác	2.520.752.670	681.842.471
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên [1]	32.351.541.131	33.157.169.430
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định [2]	8.287.757.727	8.287.757.727
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định [3]	5.548.688.808	3.518.951.521
	62.377.403.301	**60.796.879.175**

[1] Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m2, thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

[2] Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m2, thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

[3] Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m2, thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	432.914.609.309	507.570.104.739	156.948.286.115	5.101.524.507	1.102.534.524.670
- Mua trong kỳ	-	75.267.417.917	19.672.236.042	-	94.939.653.959
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28.482.575.698	-	-	-	28.482.575.698
- Thanh lý, nhượng bán	(91.809.360)	(7.154.125.360)	(5.633.865.815)	-	(12.879.800.535)
Số dư cuối kỳ	**461.305.375.647**	**575.683.397.296**	**170.986.656.342**	**5.101.524.507**	**1.213.076.953.792**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	158.709.911.120	299.948.758.280	75.569.037.037	4.150.692.009	538.378.398.446
- Khấu hao trong kỳ	20.809.374.768	35.861.254.503	14.090.732.925	191.684.025	70.953.046.221
- Thanh lý, nhượng bán	(91.809.360)	(7.055.189.836)	(5.275.557.135)	-	(12.422.556.331)
Số dư cuối kỳ	**179.427.476.528**	**328.754.822.947**	**84.384.212.827**	**4.342.376.034**	**596.908.888.336**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	274.204.698.189	207.621.346.459	81.379.249.078	950.832.498	564.156.126.224
Tại ngày cuối kỳ	**281.877.899.119**	**246.928.574.349**	**86.602.443.515**	**759.148.473**	**616.168.065.456**

- Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thắng Lợi và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 9.908.221.557 VND;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 147.937.379.950 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 251.573.017.150 VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.907.866.451	9.677.439.000	86.416.000	26.671.721.451
- Mua trong kỳ	843.181.818	-	-	843.181.818
Số dư cuối kỳ	**17.751.048.269**	**9.677.439.000**	**86.416.000**	**27.514.903.269**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	6.281.530.537	1.431.865.979	86.416.000	7.799.812.516
- Khấu hao trong kỳ	856.358.756	98.749.378	-	955.108.134
Số dư cuối kỳ	**7.137.889.293**	**1.530.615.357**	**86.416.000**	**8.754.920.650**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.335.914	8.245.573.021	-	18.871.908.935
Tại ngày cuối kỳ	**10.613.158.976**	**8.146.823.643**	-	**18.759.982.619**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	**1.309.377.174**	**8.627.728.496**
- Máy móc thiết bị khai thác đá	1.309.377.174	8.627.728.496
Xây dựng cơ bản	**98.219.023.699**	**32.411.832.012**
- Mở rộng mỏ đá Phù Cát	2.143.477.727	957.111.250
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đắk Song	1.959.936.664	991.477.468
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa [1]	10.710.546.681	3.342.926.157
- Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên	-	27.120.317.137
- Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định [2]	70.043.204.679	-
- Dự án Nhà máy chế biến đá Diên Tân, Tỉnh Khánh Hòa [3]	1.958.981.188	-
- Dự án Nhà máy Tuấn Đạt [4]	10.573.922.215	-
- Các dự án khác	828.954.545	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	**92.082.845**
- Sửa chữa cải tạo tường rào nhà máy An Phú	-	92.082.845
	99.528.400.873	**41.131.643.353**

[1] Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa được thực hiện theo Quyết định số 91/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2016 của Hội đồng quản trị Công ty. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là 23,15 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 12/2016 và dự kiến hoàn thành vào 08/2017, công trình được thực hiện tại thôn Ninh Lâm, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

[2] Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát được thực hiện theo Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 03/01/2017 của Hội đồng quản trị Công ty. Công trình được thực hiện tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 của dự án là 132.816.200.000 VND thời gian bắt đầu từ tháng 01/2017 và đã đưa vào hoạt động từ tháng 07/2017. Giai đoạn 2 của dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát được thực hiện theo Quyết định số 97A/QĐ-HĐQT ngày 13/06/2017 của Hội đồng quản trị Công ty. Theo đó, tổng mức đầu tư giai đoạn 2 của dự án là 50.000.000.000 VND, thời gian bắt đầu thực hiện từ tháng 06/2017 và dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động tháng 12/2017.

[3] Dự án Nhà máy chế biến đá Diên Tân được thực hiện theo Quyết định số 63/QĐ-HĐQT ngày 14/03/2017 của Hội đồng quản trị Công ty. Công trình được thực hiện trên phần diện tích 3,3 ha tại thôn Cây Sung, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa với tổng mức đầu tư của dự án là 70.153.680.000 VND; thời gian thực hiện dự án bắt đầu từ tháng 04/2017 và dự kiến hoàn thành đưa vào hoạt động tháng 08/2017.

[4] Dự án Nhà máy sản xuất chế biến đá Tuấn Đạt được phê duyệt tại Quyết định số 456/QĐ-BQL ngày 16/06/2017 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định. Dự án có tổng mức đầu tư là 27.485.000.000 VND, quy mô dự án là 300.000 m2/năm. Tiến độ thực hiện dự án: tháng 06/2017 hoàn thành các thủ tục chuẩn bị đầu tư, tháng 07/2017 thực hiện lắp đặt thiết bị, đào tạo, vận hành thử và đi vào hoạt động.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Square Home Limited	247.670.131	247.670.131
- Unique Furniture S/A	4.499.037.850	-
- Công ty Đá Granite TNHH	2.000.000.000	-
- Innocent Inc	-	814.398.034
- Analiz Naden	3.335.439.290	3.335.439.290
- Zanmer	-	4.465.800.000
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	12.338.665.392	12.547.276.263
	22.420.812.663	**21.410.583.718**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	15.167.767.815	15.167.767.815	2.973.505.835	2.973.505.835
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại HK Bình Thạnh	1.506.457.755	1.506.457.755	2.372.104.565	2.372.104.565
- Công ty ECO	823.795.597	823.795.597	3.281.864.864	3.281.864.864
- Công ty TNHH Hoàng Giang	4.488.347.926	4.488.347.926	2.413.526.956	2.413.526.956
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	1.425.285.221	1.425.285.221	3.114.765.067	3.114.765.067
- Lundhs Labrador A/S	4.247.303.188	4.247.303.188	4.747.213.593	4.747.213.593
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	6.909.461.671	6.909.461.671	3.847.650.678	3.847.650.678
- Công ty Cổ phần Sơn Thủy	-	-	8.209.922.820	8.209.922.820
- Công ty TNHH Thành Danh	596.510.035	596.510.035	4.558.252.722	4.558.252.722
- Phải trả cho các đối tượng khác	126.682.509.237	126.682.509.237	108.567.916.604	108.567.916.604
	161.847.438.445	**161.847.438.445**	**144.086.723.704**	**144.086.723.704**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.736.788.424	55.900.929.804	57.566.899.682	-	2.070.818.546
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.257.939.585	3.257.939.585	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.207.844	31.121.985.536	27.169.508.572	34.506.916.739	-	23.757.369.525
Thuế thu nhập cá nhân	-	306.707.745	2.019.431.104	1.060.374.288	-	1.265.764.561
Thuế tài nguyên	-	711.640.542	8.729.643.963	7.568.512.746	-	1.872.771.759
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	30.000.000	1.261.351.276	555.911.211	-	735.440.065
Các loại thuế khác	-	1.421.872.787	2.540.951.438	2.338.346.395	-	1.624.477.830
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	205.717.571	3.996.444.190	3.239.959.250	-	962.202.511
	27.207.844	**37.534.712.605**	**104.876.199.932**	**110.094.859.896**	**-**	**32.288.844.797**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	634.267.340	668.146.564
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.143.219.490	195.309.000
Trích trước chi phí tiền điện	539.370.238	634.248.429
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.696.407.414	2.125.480.181
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	10.900.000	36.250.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.886.180.487	2.022.289.338
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	424.723.229	76.409.565
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	180.464.000	4.659.853.000
Trích trước tiền thuê đất	2.246.633.978	-
Chi phí phải trả khác	830.967.629	393.283.161
	9.593.133.805	**10.811.269.238**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	124.206.459	225.323.517
	124.206.459	**225.323.517**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.559.815.614	2.175.843.191
Bảo hiểm xã hội	1.562.108.253	-
Bảo hiểm y tế	87.379.788	-
Bảo hiểm thất nghiệp	38.191.999	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	21.143.864
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.145.466.275	15.845.602.270
- *Lãi vay trả Công ty Cổ phần Vinacam*	*7.328.455.998*	*7.328.455.998*
- *Lãi vay cá nhân phải trả*	*22.165.602*	*24.355.028*
- *Công nợ phải trả Quân khu 5*	*122.000.000*	*122.000.000*
- *Các quỹ ủng hộ*	*661.262.609*	*825.320.301*
- *Các khoản trợ cấp phải trả người lao động*	*30.631.229*	*81.013.929*
- *Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn*	*405.227.806*	*551.074.526*
- *Cổ tức phải trả chủ sở hữu*	*122.241.500*	*17.918.000*
- *Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng*	*1.276.837.148*	*796.890.750*
- *Tiền bảo hộ lao động*	*132.967.750*	*123.670.550*
- *Phải trả các đối tượng khác*	*3.043.676.633*	*5.974.903.188*
	17.392.961.929	**18.042.589.325**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	481.366.534	552.366.534
	481.366.534	**552.366.534**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản [1]	10.484.606.061	9.670.013.999
	10.484.606.061	**9.670.013.999**
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	2.017.948.245	1.810.673.185
	2.017.948.245	**1.810.673.185**

[1] Chi phí cấp quyền khai thác Khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

23. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	664.138.034.877	664.138.034.877	1.097.429.572.826	1.043.484.893.486	718.082.714.217	718.082.714.217
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.036.800.000	4.036.800.000	1.469.700.000	4.036.800.000	1.469.700.000	1.469.700.000
	668.174.834.877	**668.174.834.877**	**1.098.899.272.826**	**1.047.521.693.486**	**719.552.414.217**	**719.552.414.217**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	20.093.650.000	20.093.650.000	73.904.991.230	6.686.800.000	87.311.841.230	87.311.841.230
	20.093.650.000	**20.093.650.000**	**73.904.991.230**	**6.686.800.000**	**87.311.841.230**	**87.311.841.230**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.036.800.000)	(4.036.800.000)	(1.469.700.000)	(4.036.800.000)	(1.469.700.000)	(1.469.700.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**16.056.850.000**	**16.056.850.000**			**85.842.141.230**	**85.842.141.230**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017		01/01/2017	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	-	183.359.155.398	-	126.207.517.771
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	[*]Thế chấp	1.334.938,37	30.396.546.685	1.820.460,82	41.488.302.088
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	-	86.821.271.847	-	114.377.002.081
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	[*]Thế chấp	4.076.233,00	92.815.825.410	1.062.698,00	24.213.573.930
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	-	59.297.198.720	-	180.426.759.987
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	[*]Thế chấp	4.573.422,12	104.160.144.283	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	-	8.364.319.577	-	11.334.740.963
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	[*]Thế chấp	1.286.505,51	29.293.730.463	1.275.207,26	29.055.597.419
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	[*]Thế chấp	-	3.000.000.000	-	22.923.679.005
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	[*]Thế chấp	894.359,54	20.364.566.726	1.225.454,03	27.952.606.424
- China Construction Bank	USD	Thả nổi	[*]Thế chấp	1.130.000,00	25.730.100.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	VND	7,00%	[*]Thế chấp	-	982.118.105	-	2.051.228.798
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	USD	3,00%	[*]Thế chấp	1.772.243,64	40.341.581.977	1.538.277,86	35.063.505.541

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017		01/01/2017	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	2,70%	[*]Thế chấp	965.888,00	21.998.099.200	2.029.753,00	46.258.070.870
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	7,00%	[*]Thế chấp	-	9.461.545.826	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	-	1.696.510.000	-	2.785.450.000
					718.082.714.217		**664.138.034.877**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	2019	[*]Thế chấp	3.674.250.000	6.930.050.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Yên	VND	Thả nổi		[*]Thế chấp	232.600.000	232.600.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	VND	Thả nổi	2017	[*]Thế chấp	-	781.000.000
- Công ty Cổ phần Vinacam	VND	Thỏa thuận		Tín chấp	9.500.000.000	9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	2020	[*]Thế chấp	21.880.068.580	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Qui nhơn	VND	Thả nổi	2023	[*]Thế chấp	52.024.922.650	
- Vay cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	2018	Tín chấp	-	2.650.000.000
					87.311.841.230	**20.093.650.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.469.700.000)	(4.036.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**85.842.141.230**	**16.056.850.000**

[*] Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**144.006.340.000**	**410.136.832**	**186.338.241.099**	**1.796.913.702**	**170.140.639.809**	**14.800.002.742**	**517.492.274.184**
Tăng vốn trong kỳ trước	35.999.820.000	-	-	-	-	-	35.999.820.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	105.940.315.498	4.816.563.569	110.756.879.067
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(3.541.031.771)	(3.541.031.771)
Trích lập các quỹ	-	-	98.725.786.831	920.338.268	(99.646.125.099)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(38.752.271.743)	(1.022.537.321)	(39.774.809.064)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(40.000.000)	-	-	-	-	(40.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	323.270	-	323.270
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	8.793.118.352	8.793.118.352
Số dư cuối kỳ trước	**180.006.160.000**	**370.136.832**	**285.064.027.930**	**2.717.251.970**	**137.682.881.735**	**23.846.115.572**	**629.686.574.039**
Số dư đầu năm nay	**216.005.310.000**	**309.636.832**	**285.066.457.930**	**2.717.251.970**	**260.526.941.961**	**31.636.238.901**	**796.261.837.594**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	142.661.784.618	6.587.556.819	149.249.341.437
Trả cổ tức bằng tiền mặt [*]	-	-	-	-	(21.600.531.000)	(2.529.308.408)	(24.129.839.408)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu [*]	43.196.630.000	-	4.432.000	-	(43.201.062.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	159.471.763.709	1.455.496.473	(160.927.260.182)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(39.997.002.693)	(1.363.078.487)	(41.360.081.180)
Tăng khác	-	-	-	-	230.906	-	230.906
Số dư cuối kỳ này	**259.201.940.000**	**309.636.832**	**444.542.653.639**	**4.172.748.443**	**137.463.101.610**	**34.331.408.825**	**880.021.489.349**

[*] Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo chủ trương tại Nghị quyết số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2017 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 10%. Đồng thời, Công ty cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết trên với số cổ phiếu đã được phân phối là 4.319.663 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 43.196.630.000 VND. Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 06/07/2017 về việc chấp thuận thay đổi các nội dung niêm yết trên.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ[1]	Tại Công ty con[2]	**Tổng Cộng**
	VND	VND	**VND**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.598.017.375	1.398.985.318	39.997.002.693
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	157.979.388.096	1.492.375.613	159.471.763.709
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	1.455.496.473	1.455.496.473
Chi trả cổ tức	64.801.593.000	-	64.801.593.000

[1]Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2016 được phân phối theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

[2]Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Vỹ	26.557.070.000	10,25%	21.130.900.000	9,78%
- Ông Lê Văn Thảo	19.292.140.000	7,44%	16.076.790.000	7,44%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	13.735.560.000	5,30%	11.446.310.000	5,30%
- Ông Lê Văn Lộc	14.195.300.000	5,48%	11.829.420.000	5,48%
- Các cổ đông khác	185.421.870.000	71,53%	155.521.890.000	72,00%
Cộng	**259.201.940.000**	**100%**	**216.005.310.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	259.201.940.000	180.006.160.000
- *Vốn góp đầu năm*	*216.005.310.000*	*144.006.340.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*43.196.630.000*	*35.999.820.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*259.201.940.000*	*180.006.160.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	64.801.593.000	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*64.801.593.000*	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.920.194	21.600.531
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.920.194	21.600.531
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.920.194*	*21.600.531*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.920.194	21.600.531
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.920.194*	*21.600.531*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.172.748.444	2.717.251.970
	4.172.748.444	**2.717.251.970**

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	244.811,94	171.018,00
EUR	125,06	458,01

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
	2.126.477.030	2.126.477.030

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.886.265.191.454	1.705.978.057.103
- *Doanh thu bán các sản phẩm đá*	*534.117.121.147*	*465.909.528.042*
- *Doanh thu bán các sản phẩm gỗ*	*638.715.708.214*	*503.847.367.632*
- *Doanh thu bán xe ô tô Toyota*	*706.819.327.796*	*727.071.203.491*
- *Doanh thu bán hàng khác*	*6.613.034.297*	*9.149.957.938*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.089.778.146	49.268.556.082
- *Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota*	*55.469.128.931*	*48.359.780.949*
- *Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng*	*333.342.865*	*744.426.723*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*287.306.350*	*164.348.410*
	1.942.354.969.600	**1.755.246.613.185**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.593.613.016.383	1.456.065.445.314
- *Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá*	*366.648.720.571*	*306.408.276.497*
- *Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ*	*534.042.514.647*	*434.898.442.841*
- *Giá vốn bán xe ô tô Toyota*	*687.275.332.935*	*708.069.507.972*
- *Giá vốn bán hàng hóa khác*	*5.646.448.230*	*6.689.218.004*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.605.787.534	40.201.698.592
- *Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô*	*43.544.518.791*	*40.162.493.113*
- *Giá vốn dịch vụ khác*	*61.268.743*	*39.205.479*
	1.637.218.803.917	**1.496.267.143.906**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.837.906.730	1.347.450.574
Cổ tức, lợi nhuận được chia	768.630.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.275.135.498	2.767.562.472
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	123.092.413	55.157.637
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	841.310.526	176.311.546
	5.846.075.167	**4.346.482.229**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.057.590.677	14.969.220.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.506.453.352	3.570.091.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	38.100.359	87.112.459
	18.602.144.388	**18.626.424.452**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.288.840.705	27.599.505.661
Chi phí nhân công	2.756.191.802	3.177.398.678
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	68.833.298	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.004.407.230	678.883.986
Thuế, phí và lệ phí	6.059.692.724	3.182.329.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.906.013.518	28.047.244.786
Chi phí khác bằng tiền	2.643.286.415	988.391.417
	82.727.265.692	**63.673.754.275**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.616.136	193.251.718
Chi phí nhân công	13.623.609.053	27.867.536.054
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.731.447.501	2.096.964.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.946.079.630	3.794.569.987
Thuế, phí và lệ phí	2.055.843.201	1.591.789.110
Hoàn nhập dự phòng	(207.051.663)	(2.726.306.027)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.584.854.190	11.761.569.161
Chi phí khác bằng tiền	8.395.371.529	6.217.060.613
Lợi thế thương mại	467.423.652	632.269.189
	38.812.193.229	**51.428.704.484**

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.945.242.158	2.255.959.513
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota [1]	3.444.090.000	3.774.984.490
Thu từ bồi thường	216.161.156	-
Hoàn thuế nhập khẩu	113.541.396	62.305.684
Thu từ xử lý công nợ	43.867.511	1.501.436.021
Tiền hỗ trợ của khách hàng	189.458.546	276.144.754
Thu từ các dịch vụ khác	75.973.680	30.621.200
Thu nhập khác	101.976.396	297.324.267
	7.130.310.843	**8.198.775.929**

[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	2.224.591.478	1.062.502.749
Xử lý công nợ	10.767	390.386.411
Chi phí khác	90.363.248	229.187.680
	2.314.965.493	**1.682.076.840**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	20.984.363.028	21.384.871.199
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	2.635.244.714	3.705.710.093
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	114.737.921	280.515.073
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định (Công ty con)	726.946.165	-
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (Công ty con)	2.639.800.049	-
Tại Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai (Công ty con)	68.416.695	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**27.169.508.572**	**25.371.096.365**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	523.023.512	442.190.751
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**523.023.512**	**442.190.751**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	85.965.377	767.999.734
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**85.965.377**	**767.999.734**

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	85.965.377	-
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(767.999.734)	-
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(523.023.512)	(423.985.361)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	442.190.751	409.777.315
	(762.867.118)	**(14.208.046)**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	142.661.784.618	105.940.315.498
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	142.661.784.618	105.940.315.498
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.920.194	19.638.138
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.504**	**5.395**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	142.661.784.618	105.940.315.498
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	142.661.784.618	105.940.315.498
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.920.194	19.638.138
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm [1]	6.480.047	3.599.915
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**4.403**	**4.559**

[1] Theo Nghị quyết số 126/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/08/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty dự kiến sẽ phát hành bổ sung 6.480.047 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động vào quý III/2017 (Xem thêm thuyết minh số 41).

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.212.103.009	412.367.390.476
Chi phí nhân công	116.507.594.514	147.630.889.151
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.944.660.071	8.810.593.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.908.154.355	63.219.720.401
Thuế, phí và lệ phí	16.794.159.645	16.912.644.464
Chi phí dự phòng	(207.051.663)	(2.726.306.027)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.123.022.140	79.700.466.034
Chi phí khác bằng tiền	14.113.458.018	12.547.982.750
	699.396.100.089	**738.463.380.930**

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.677.900.539	-	33.769.815.934	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	414.630.317.011	(5.119.114.961)	401.913.439.612	(5.299.536.624)
Các khoản cho vay	67.962.915.480	-	31.313.549.000	-
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	12.450.000.000	-
	553.721.133.030	**(5.119.114.961)**	**479.446.804.546**	**(5.299.536.624)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	805.394.555.447	684.231.684.877
Phải trả người bán, phải trả khác	179.721.766.908	162.681.679.563
Chi phí phải trả	9.593.133.805	10.811.269.238
	994.709.456.160	**857.724.633.678**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	-	12.450.000.000
Cộng	**12.450.000.000**	-	-	**12.450.000.000**
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	-	12.450.000.000
Cộng	**12.450.000.000**	-	-	**12.450.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.677.900.539	-	-	58.677.900.539
Phải thu khách hàng, phải thu khác	402.773.341.193	6.737.860.857	-	409.511.202.050
Các khoản cho vay	67.962.915.480	-	-	67.962.915.480
Cộng	**529.414.157.212**	**6.737.860.857**	-	**536.152.018.069**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.769.815.934	-	-	33.769.815.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	390.051.190.566	6.562.712.422	-	396.613.902.988
Các khoản cho vay	31.313.549.000	-	-	31.313.549.000
Cộng	**455.134.555.500**	**6.562.712.422**	**-**	**461.697.267.922**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	719.552.414.217	85.842.141.230	-	805.394.555.447
Phải trả người bán, phải trả khác	179.240.400.374	481.366.534	-	179.721.766.908
Chi phí phải trả	9.593.133.805	-	-	9.593.133.805
	908.385.948.396	**86.323.507.764**	**-**	**994.709.456.160**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	668.174.834.877	16.056.850.000	-	684.231.684.877
Phải trả người bán, phải trả khác	162.129.313.029	552.366.534	-	162.681.679.563
Chi phí phải trả	10.811.269.238	-	-	10.811.269.238
	841.115.417.144	**16.609.216.534**	**-**	**857.724.633.678**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.171.334.564.056	1.041.185.353.826

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.050.171.693.486	921.585.815.807

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 11/08/2017, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 126/NQ-ĐHĐCĐ đã thông qua các nội dung sau:

- Phương án phát hành cổ phiếu và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành để tăng vốn điều lệ từ 259.201.940.000 VND lên 324.002.410.000 VND (Trong đó: phát hành cho cổ đông hiện hữu theo hình thức thực hiện quyền mua: 5.184.038 cổ phiếu, giá chào bán: 35.000 VND/cổ phiếu ; Phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty 1.296.009 cổ phiếu, giá phát hành: 35.000 VND/cổ phiếu);
- Thông qua việc bổ sung người đại diện pháp luật và sửa tên gọi công ty (Tên Công ty thay đổi lại là: Công ty Cổ phần Phú Tài, tên trước thay đổi là: Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phú Tài).

Ngày 14/08/2017, Công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 23 với tên công ty là: Công ty Cổ phần Phú Tài.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng	534.117.121.147	638.715.708.214	769.522.140.239	1.942.354.969.600	-	1.942.354.969.600
- *Bán hàng nội địa*	*389.329.358.824*	*141.600.826.139*	*769.522.140.239*	*1.300.452.325.202*	-	*1.300.452.325.202*
- *Xuất khẩu*	*144.787.762.323*	*497.114.882.075*	-	*641.902.644.398*	-	*641.902.644.398*
Giá vốn của hàng bán ra	366.648.720.571	534.042.514.647	736.527.568.699	1.637.218.803.917		1.637.218.803.917
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doan	**167.468.400.576**	**104.673.193.567**	**32.994.571.540**	**305.136.165.683**	**-**	**305.136.165.683**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	111.844.748.800	51.113.030.707	2.264.754.728	165.222.534.235	-	165.222.534.235
Tài sản bộ phận	1.224.701.573.872	1.660.278.091.769	206.574.899.269	3.091.554.564.910	(1.067.663.379.613)	2.023.891.185.297
Tổng Tài sản	**1.224.701.573.872**	**1.660.278.091.769**	**206.574.899.269**	**3.091.554.564.910**	**(1.067.663.379.613)**	**2.023.891.185.297**
Nợ phải trả của các bộ phận	787.121.605.172	1.125.823.414.072	98.327.912.679	2.011.272.931.923	(866.966.177.840)	1.144.306.754.083
Tổng nợ phải trả	**787.121.605.172**	**1.125.823.414.072**	**98.327.912.679**	**2.011.272.931.923**	**(866.966.177.840)**	**1.144.306.754.083**

Theo lĩnh vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
		VND	VND	VND		VND	**VND**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng	44.040.469.239	995.384.730.973	272.812.566.080	36.310.356.285	593.806.847.023	-	1.942.354.969.600
- *Bán hàng nội địa*	*44.040.469.239*	*479.786.458.605*	*146.508.194.050*	*36.310.356.285*	*593.806.847.023*	-	1.300.452.325.202
- *Xuất khẩu*	-	*515.598.272.368*	*126.304.372.030*	-	-	-	641.902.644.398
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.127.286.151	154.788.079.086	2.751.965.075	349.431.013	1.205.772.910	-	165.222.534.235
Tài sản bộ phận	65.493.304.836	2.349.018.531.514	460.314.151.175	45.094.023.100	171.634.554.285	(1.067.663.379.614)	2.023.891.185.297
Tổng tài sản	**65.493.304.836**	**2.349.018.531.514**	**460.314.151.175**	**45.094.023.100**	**171.634.554.285**	**(1.067.663.379.614)**	**2.023.891.185.297**
Nợ phải trả của các bộ phận	26.450.645.131	1.556.636.726.530	304.293.804.933	32.810.401.244	91.081.354.085	(866.966.177.840)	1.144.306.754.083
Tổng nợ phải trả	**26.450.645.131**	**1.556.636.726.530**	**304.293.804.933**	**32.810.401.244**	**91.081.354.085**	**(866.966.177.840)**	**1.144.306.754.083**

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.552.996.612	2.223.861.251

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.395	6.570
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.559	5.320

Bình Định, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		K/T.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Phương Thảo	Nguyễn Thị Mỹ Loan	PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 4100259236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH